

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 09/2023/KDTM-PT

Ngày 19 - 6 - 2023

V/v Tranh chấp tranh chấp hợp đồng thi  
công xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Minh Đạt

*Các Thẩm phán:*

Ông Tôn Văn Thông

Ông Phạm Văn Ngọt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLPT-KDTM ngày 03/01/2023 về “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 09/2022/KDTM-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 457/2022/QĐ-PT ngày 23/02/2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty TNHH T5. Địa chỉ: A khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Trung P, sinh năm 1984, chức vụ Giám đốc công ty.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Bà Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1996. Địa chỉ: Số A khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số D tổ I, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

**- Bị đơn:** Công ty TNHH T6. Trụ sở: 363 tổ B, ấp C, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đặng Tuấn T2, sinh năm 1979, chức

vụ Giám đốc công ty.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Lâm Hữu N, sinh năm 1989.  
Địa chỉ: Số G, T, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Võ Trọng K -  
Luật sư Văn phòng luật sư Võ Trọng K thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH T6.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH T5 trình bày:*

Vào tháng 09 năm 2019, Công ty TNHH T5 (gọi tắt là công ty T5) và Công ty TNHH T6 (gọi tắt là công ty T6) có lập Biên bản thoả thuận với nội dung: công ty T6 đồng ý giao và công ty T5 đồng ý nhận thi công trọn gói (bao gồm cả vật tư + nhân công) gói thầu xây dựng các công trình với tổng giá giao khoán là 4.040.000.000 đồng (Bốn tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng). Các Công trình gồm:

1. Trụ sở làm Chỉ huy quân sự và nhà ở xã P, thành phố B, Bến Tre;
2. Trụ sở làm Chỉ huy quân sự và nhà ở xã T, huyện T, Bến Tre;
3. Trụ sở làm Chỉ huy quân sự và nhà ở xã P, huyện B, Bến Tre;
4. Trụ sở làm Chỉ huy quân sự và nhà ở xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre;
5. Trụ sở làm Chỉ huy quân sự và nhà ở xã T, huyện M, Bến Tre;
6. Trụ sở làm Chỉ huy quân sự và nhà ở xã V, huyện C, Bến Tre;
7. Trụ sở làm Chỉ huy quân sự và nhà ở xã Đ, M, Bến Tre.

Giao kết được hai bên lập thành Biên bản thoả thuận và đi vào thực hiện, đến đầu năm 2020, Các công trình xây dựng vào giai đoạn hoàn thành, công ty T5 yêu cầu công ty T6 chuyển tiền để Công ty T5 có thể tiếp tục thi công các hạng mục còn lại và bàn giao công trình nhưng Công ty T6 không thực hiện.

Ngày 15/02/2020, Công ty T5 có lập bảng xác nhận khối lượng hoàn thành và gửi cho Công ty T6 đối chiếu nhằm thực hiện thanh, quyết toán công trình, trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Tuy nhiên, Công ty T6 không trả lời. Do Công ty TTCC có tình gây khó dễ trong việc thanh quyết toán này nên Công ty T5 đã gửi nhiều văn bản yêu cầu Công ty T6 trả lời, nhưng Công ty T6 không thực hiện, lần thứ 3 từ chối nhận văn bản (có xác nhận của Bưu điện).

Tổng số tiền tính trên khối lượng công việc Công ty T5 hoàn thành tính đến thời điểm hiện tại là 3.742.539.671 đồng (Ba tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng). Trong đó, chi phí đầu tư và nhận thầu thi công khoán của từng công trình mà Công ty T5 đã thực hiện cụ thể như sau:

- Công trình xã P - Tp B: 568.000.000đ (Chi phí vật tư: 418.000.000đ; Chi

phí nhân công: 143.000.000đ; Chi phí máy thi công: 7.000.000đ);

- Công trình xã P - Huyện B: 538.000.000đ (Chi phí vật tư: 390.000.000đ; Chi phí nhân công: 140.000.000đ; Chi phí máy thi công: 8.000.000đ);

- Công trình xã T - Huyện C: 555.000.000đ (Chi phí vật tư: 380.000.000đ; Chi phí nhân công: 170.000.000đ; Chi phí máy thi công: 5.000.000đ);

- Công trình xã T - Huyện M: 558.000.000đ (Chi phí vật tư: 401.000.000đ; Chi phí nhân công: 150.000.000đ; Chi phí máy thi công: 7.000.000đ);

- Công trình xã Đ - Huyện M: 557.000.000đ (Chi phí vật tư: 400.000.000đ; Chi phí nhân công: 150.000.000đ; Chi phí máy thi công: 7.000.000đ);

- Công trình xã H - Huyện T: 654.000.000đ (Chi phí vật tư: 458.000.000đ; Chi phí nhân công: 189.000.000đ; Chi phí máy thi công: 7.000.000đ);

- Công trình xã V - Huyện C: 618.000.000đ (Chi phí vật tư: 468.000.000đ; Chi phí nhân công: 140.000.000đ; Chi phí máy thi công: 10.000.000đ)

Trên cơ sở số lượng, khối lượng ngày công lao động, từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/02/2020, Công ty T6 đã thanh toán, tạm ứng cho Công ty T5 số tiền 3.294.100.000 đồng (Ba tỷ hai trăm chín mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng), trong đó gồm: Chuyển khoản số tiền 1.822.400.000 đồng, Công ty nhận trực tiếp là 1.471.700.000 đồng.

Tổng số tiền tính trên khối lượng công việc Công ty H thành tính đến thời điểm hiện tại là 3.742.539.671 đồng (Ba tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng).

Như vậy, Công ty T6 còn nợ Công ty T5 số tiền là: 3.742.539.671 đồng - 3.294.100.000 đồng = 448.439.671 đồng (Bốn trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng).

Ngoài số tiền còn nợ này, Công ty T6 còn lấy số vật tư của Công ty T5 giao cho đội thi công khác, xây dựng các hạng mục còn lại của công trình. Số vật tư này có giá là: 129.596.000 đồng.

Nay Công ty T5 khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty T6 phải thanh toán cho Công ty T5 số tiền còn lại là 578.035.671 đồng (Năm trăm bảy mươi tám triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng). (Trong đó: Tiền chưa thanh toán thuộc Công trình Trụ sở làm Chỉ huy quân sự và nhà ở xã P, thành phố B là: 448.439.671 đồng theo Biên bản thoả thuận tháng 09 năm 2019 về việc giao nhận khoán thầu trọn gói và tiền vật tư mà Công ty T6 đã lấy giao đơn vị khác thi công các hạng mục còn lại là 129.596.000 đồng).

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH T6 trình bày:*

Giữa Công ty T6 do Đặng Tuấn T2 làm giám đốc có ký Hợp đồng thi công số 07/2019/HĐTC/TTCC-HGBT với Công ty T5 do ông Võ Trung P làm giám đốc với nội dung công việc là xây dựng 07 công trình trụ sở làm nhà Chỉ huy quân sự và nhà ở trong thời gian từ ngày 09/9/2019 đến ngày 15/12/2019.

Sau đó, hai bên ký tiếp Biên bản thỏa thuận không ngày tháng, năm 2019 để giao khoán cho Công ty T5 xây dựng 07 công trình trên với giá 4.040.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện, Công ty T6 đã tạm ứng tiền rất nhiều lần cho Công ty T5, kể cả tiền mà Công ty T6 đã cho cá nhân ông Võ Trung P mượn tiền, chi tiền cho nhân công đối với số lượng nhân công do Công ty T6 đưa để gấp rút hoàn thành công trình, chi tiền mua một số vật liệu xây dựng Cụ thể như sau:

- Tiền chuyển khoản cho Công ty H1 hợp đồng: tổng cộng 1.882.400.000 đồng.

- Tiền cho Công ty T5 và ông Võ Trung P mượn:

- + Ngày 20/12/2019: cho mượn 273.000.000 đồng

- + Ngày 28/12/2019: cho mượn 170.000.000 đồng

- + Ngày 08/01/2020: cho mượn 230.000.000 đồng

- + Ngày 09/01/2020: cho mượn 60.000.000 đồng

- + Ngày 09/01/2020: cho mượn 290.000.000 đồng

- + Ngày 14/01/2020: cho mượn 243.700.000 đồng

- + Ngày 15/01/2020: cho mượn 250.000.000 đồng

- + Ngày 03/02/2020; cho mượn 40.000.000 đồng

- + Ngày 03/02/2020; cho mượn 215.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền cho mượn là 1.771.700.000 đồng.

Tất cả các khoản tiền mà ông Võ Trung P ký mượn thực tế đều là tạm ứng để thi công công trình chứ không phải cho cá nhân ông P mượn.

- Tiền trả lương nhân công từ ngày 06/01/2020 đến ngày 26/01/2020: 46.260.000đồng.

- Chi tiền ứng lương nhân công:

- + Ngày 04/01/2020: chi 100.000.000 đồng

- + Ngày 19/01/2020: chi 175.000.000 đồng

- + Ngày 08/02/2020: chi 100.000.000 đồng

Ba khoản chi này là 375.000.000 đồng.

Tổng tiền lương đã thanh toán: 46.260.000đ + 375.000.000đ = 421.260.000đ - Các khoản chi khác:

- + Thuế VAT 10% cát lấp: 19.080.000 đồng do Công ty T5 không cung cấp được hóa đơn đầu vào nên buộc Công ty T6 phải chịu thuế 10% này cho Chủ đầu tư.

- + Xây nhà vệ sinh xã T: 10.000.000 đồng do Công ty T6 bỏ tiền ra xây dựng, mà lẽ ra Công ty T5 phải xây dựng, nằm trong hợp đồng thầu khoán ban

đầu.

+ Chi nhân công, tiền xe: 56.800.000 đồng do Công ty T6 nhờ lượng nhân công khác đến phụ xây dựng trong thời gian từ ngày 06/01 đến ngày 26/01/2020.

Tổng số tiền là 85.880.000 đồng.

- Tiền Chủ đầu tư trừ: 147.031.000 đồng do Chủ đầu tư qua cùng thực hiện công trình xây dựng những Công ty T5 vẫn tính là khối lượng do Công ty T5 thực hiện, nên cần buộc Công ty T5 khấu trừ lại cho Công ty T6.

Như vậy, tổng số tiền chuyển khoản, cho mượn, các khoản do Công ty T6 chi cho xây dựng là: 1.882.400.000 đồng + 1.771.700.000 đồng + 421.260.000 đồng + 85.880.000 đồng = 4.161.240.000 đồng.

Do đó, số tiền mà Công ty T5 cho rằng đã hoàn thành với giá trị 3.742.539.671 đồng là không đúng thực tế. Thực tế, khối lượng công việc mà Công ty T5 hoàn thành theo quá trình giám sát của Công ty T6 chỉ có giá trị 3.032.514.441 đồng.

Như vậy, so sánh khối lượng công việc mà Công ty T5 thực tế đã thực hiện là 3.032.514.441 đồng với tổng số tiền mà Công ty T6 đã chuyển khoản qua ngân hàng và cộng các khoản khác giao cho Công ty T5 là 4.161.240.000 đồng thì phía Công ty T5 nhận vượt quá với số tiền là 4.161.240.000 đồng - 3.032.514.441 đồng = 1.128.725.559 đồng.

Ngoài ra, Chủ đầu tư trực tiếp xây dựng chi trả lương nhưng khấu trừ vào Công ty T6 với số tiền 147.031.000 đồng nên yêu cầu Công ty T5 trả lại cho Công ty T6.

- Trong tổng khối lượng mà Công ty T5 đã thực hiện với số tiền 3.032.514.441, Công ty T5 chỉ mới xuất hóa đơn với số tiền 2.584.726.438 đồng, còn lại số tiền 407.080.003 đồng chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty T6 nên Công ty T5 có trách nhiệm thanh toán 10% thuế VAT của số tiền 407.080.003 đồng là 40.708.000 đồng và 20% thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền chưa xuất hóa đơn 407.080.003 đồng là 81.416.000 đồng vì Công ty T6 đã xuất hóa đơn cho chủ đầu tư xong.

Yêu cầu Tòa án xét xử buộc Công ty T5 có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty TTCC các số tiền sau:

1. Tiền vay, mượn, xây dựng chênh lệch: 1.128.725.559 đồng
2. Tiền Công ty T6 bị chủ đầu tư khấu trừ: 147.031.000 đồng
3. Tiền thuế VAT đối với hóa đơn 407.080.003 đồng: 40.708.000 đồng.
4. Tiền thuế thu nhập 20% của 407.080.003 đồng: 81.416.000 đồng

Tổng số tiền là: 1.397.880.559 đồng (Một tỉ, ba trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi ngàn, năm trăm năm mươi chín đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty T6 rút lại yêu cầu khởi kiện đối với các khoản sau:

- + Tiền thuế thu nhập 20% của 407.080.003đ
- + Tiền CT TTCC bị chủ đầu tư khấu trừ: 147.031.000đ;
- + Tiền vay, mượn, xây dựng chênh lệch 102.540.030.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/KDTM-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã áp dụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điểm b khoản 1 Điều 35, Điểm g khoản 1 Điều 40, Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 4, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 144, Điều 147 Luật xây dựng năm 2014; Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của TTCC đối với yêu cầu:

+ Tiền thuế thu nhập 20% của 407.080.003 (Bốn trăm lẻ bảy triệu không trăm tám mươi nghìn không trăm lẻ ba đồng) là: 81.416.000 (Tám mươi một triệu bốn trăm mười sáu nghìn) đồng.

+ Tiền Công Ty T6 bị chủ đầu tư khấu trừ: 147.031.000 (Một trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm ba mươi một) đồng;

+ Tiền vay, mượn, xây dựng chênh lệch 102.540.030 (Một trăm lẻ hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn không trăm ba mươi) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T5, buộc bị đơn Công ty T6 có trách nhiệm trả cho Công ty T5 số tiền 448.439.671 (Bốn trăm bốn mươi tám triệu không trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi một) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, số tiền trên nếu chậm thi hành sẽ được tính lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T5 về việc buộc bị đơn Công ty T6 trả cho Công ty T5 số tiền vật tư là: 129.596.000 (Một trăm hai mươi chín triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của công ty T6 số tiền tổng cộng 1.142.773.529 (Một tỷ một trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm hai mươi chín) đồng, gồm các khoản:

+ Tiền vay, mượn, xây dựng chênh lệch: 1.026.185.529 (Một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi chín đồng);

+ Tiền thuế VAT đối với hóa đơn 407.080.003đồng là 40.708.000 (Bốn mươi triệu bảy trăm lẻ tám nghìn) đồng.

+ Tiền thuế VAT 10% cát lấp: 19.080.000 (Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng;

+ Tiền nhân công, tiền xe: 56.800.000 (Năm mươi sáu triệu tám trăm nghìn) đồng;

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 17/10/2022 bị đơn Công ty T6 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn với lý do:

- Phía nguyên đơn tự đưa ra số liệu xác định khối lượng xây dựng để buộc bị đơn thanh toán là không có căn cứ, chưa tham khảo khối lượng quyết toán giữa bị đơn và Công ty F.

- Do nguyên đơn chậm trễ, vi phạm về thời gian thi công, phía bị đơn và Công ty F có đưa thêm nhân công để tăng cường lực lượng thi công, phía nguyên đơn biết nhưng không từ chối, không ngăn cản mà mặc nhiên chấp nhận lượng nhân công này.

- Khối lượng thi công mà nguyên đơn đưa ra yêu cầu bị đơn thanh toán, bao gồm cả khối lượng xây dựng do bị đơn và Công ty F cùng thi công nhưng nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ là không đúng.

- Nguyên tắc kế toán khi bị đơn thanh toán tiền cho nguyên đơn thì nguyên đơn phải xuất hóa đơn VAT, việc nguyên đơn không xuất hóa đơn, Tòa sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn nhưng không buộc xuất hóa đơn VAT là vi phạm luật kế toán và gây thiệt hại cho bị đơn và một số nội dung, tình tiết khác chưa được xem xét chi tiết.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa có thay đổi về yêu cầu kháng cáo: Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm do có sai lầm nghiêm trọng về tố tụng (các biên bản, văn bản tố tụng của Tòa án thiếu chữ ký và đóng dấu,...). Cấp sơ thẩm không xác định ông T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để đưa vào tham gia tố tụng nhằm làm rõ nội dung tranh chấp liên quan đến số tiền vay giữa công ty T5 và công ty T6 là có thiếu sót. Theo sự thỏa thuận ban đầu của các bên thì khi có tranh chấp xảy ra sẽ thống nhất chọn lựa tòa kinh tế của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ để giải quyết; tuy nhiên vụ án lại được Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre thụ lý giải quyết là không phù hợp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát

biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty T6, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 09/2022/KDTM-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, cụ thể:

Chấp nhận một phần kháng cáo về việc bị đơn yêu cầu tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 448.439.671 đồng;

- Bác kháng cáo về việc bị đơn yêu cầu chấp nhận các khoản tiền phạt tố của bị đơn như sau:

+ Tiền vay, mượn, xây dựng chênh lệch: 1.026.185.529 đồng. + Tiền nhân công, tiền xe: 56.800.000 đồng.

+ Tiền thuế VAT 10% cát lấp: 19.080.000 đồng.

+ Tiền thuế VAT đối với hóa đơn 407.080.003 đồng: 40.708.000 đồng.  
Tổng số tiền là: 1.142.773.529 đồng

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty T6 về việc yêu cầu buộc Công ty T5 xuất hóa đơn GTGT tăng đối với số tiền buộc bị đơn công ty T6 phải trả là 448.439.671 đồng.

- Sửa một phần bản án KDTM sơ thẩm số 09/2022/KDTM-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo hướng buộc công ty T6 phải trả số tiền là 388.439.671 đồng cho công ty T5 sau khi công ty T5 xuất hóa đơn GTGT tăng đối với số tiền 388.439.671 đồng.

- Giữ nguyên các nội dung khác của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn Công ty T6; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]

[1.1] Về tố tụng:

Căn cứ vào hợp đồng thi công số 07/2019/HĐTC/TTCC-HGBT thì các bên có thống nhất thỏa thuận về việc lựa chọn Tòa kinh tế của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ để giải quyết tranh chấp. Thấy rằng việc thỏa thuận lựa chọn tòa án giải quyết tranh chấp không trái với quy định về thẩm quyền và lãnh thổ. Việc Công ty T6 và Công ty Hoàng Gia lựa chọn Tòa án Cần Thơ để giải quyết tranh chấp là không phù hợp. Quá trình giải quyết tranh chấp tại cấp sơ thẩm bị đơn cũng không có đề cập hay ý kiến phản đối gì liên quan đến vấn đề này, do đó việc Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp.

[1.2] về nội dung: Năm 2019, Công ty T6 có ký Hợp đồng thi công số 07/2019/HĐTCTTCC-HGBT và Hợp đồng nguyên tắc số 09/HĐKT/2019 (không đề ngày tháng) với Công ty T5 do ông Võ Trung P làm Giám đốc, nội dung công việc là xây dựng 07 công trình trụ sở Nhà Chỉ huy Quân sự và nhà ở trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Sau đó 2 bên ký tiếp Biên bản thỏa thuận năm 2019 để giao khoán cho Công ty T5 xây dựng các công trình trên với giá 4.040.000.000 đồng.

Sau khi các bên ký kết Hợp đồng thì C1 đi thực hiện thi công các công trình, đến đầu năm 2020 các công trình xây dựng vào giai đoạn hoàn thành thì hai bên xảy ra tranh chấp.

Ngày 15/02/2020 Công ty T5 lập bảng xác nhận công việc đã hoàn thành với giá trị là: 3.742.539.671 đồng nhưng bên công ty T6 không đồng ý. Do đó công ty T5 khởi kiện yêu cầu Công ty T6 phải trả cho Công ty T5 số tiền còn nợ tổng cộng là 578.035.671 đồng (tiền nợ các công trình theo hợp đồng và Biên bản thỏa thuận là 448.439.671 đồng và 129.596.000 đồng tiền vật tư do Công ty T6 mua của Công ty T5 giao cho đội thi công khác, xây dựng các hạng mục còn lại của công trình).

[2] Hợp đồng thi công xây dựng nêu trên giữa các bên được lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T5 cho rằng đã thực hiện được 90% giá trị công trình và lập bảng khối lượng giá trị công việc với số tiền 3.742.539.671 đồng. Phía công ty T6 cho rằng khối lượng công việc hoàn thành có giá trị là 3.032.514.441 đồng. Thấy rằng, bảng khối lượng công việc là do các bên tự lập, không có sự đối chiếu và chữ ký xác nhận của các bên.

Theo bị đơn trình bày, do Công ty T5 vi phạm về tiến độ nên ngày 31/01/2020 bị đơn đã bị chủ đầu tư cắt hợp đồng nên từ ngày 31/01/2020 Công ty T5 không thi công nữa. Tuy nhiên, Công ty T5 cung cấp chứng cứ chứng minh là Giấy xác nhận của đội thi công. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm cả Công ty T5 và Công ty T6 đều thừa nhận vào ngày 08/02/2020, Công ty T6 vẫn cho Công ty T5 ứng tiền để thi công (BL268) nên lời trình bày của Công ty T5 về việc chấm dứt thi công vào ngày 11/02/2020 là có cơ sở. Căn cứ vào Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành do Công ty T6 lập để tính khối lượng công việc cho công ty T5 đến ngày 31/01/2020 là chưa chính xác.

Theo hồ sơ thể hiện thì khi Công ty T5 vi phạm tiến độ (nếu có), Công ty T6 cũng không lập bất cứ biên bản nào về việc vi phạm chậm thực hiện tiến độ và khi chấm dứt hợp đồng thi công với Công ty T5 thì Công ty T6 cũng không thông báo cho cty C1 bằng văn bản và nêu rõ lý do tạm dừng, chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 145 Luật xây dựng.

Tại khoản 2 Điều 145 Luật xây dựng quy định “*Bên giao thầu có quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau:*

a) Bên nhận thầu bị phá sản hoặc giải thể;

b) Bên nhận thầu từ chối hoặc liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng dẫn đến vi phạm tiến độ thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng.”

Tại khoản 4 Điều 145 Luật xây dựng cũng quy định “*Trước khi một bên tạm dừng, chấm dứt thực hiện hợp đồng xây dựng theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do tạm dừng, chấm dứt hợp đồng; trường hợp không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.*”

Nội dung này cũng được quy định cụ thể tại Tại Điều 10 của Hợp đồng thi công số 07/2019/HĐTCTTCC-HGBT (BL24).

[3] Công ty T6 cho rằng Công ty T5 không thực hiện công việc theo hợp đồng dẫn đến vi phạm tiến độ thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng nhưng Công ty T6 lại không lập biên bản liên quan đến việc này để làm cơ sở chấm dứt Hợp đồng. Khi chấm dứt hợp đồng với Công ty T5 thì Công ty T6 phải thông báo cho Công ty T5 bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do tạm dừng, chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty T6 tự ý chấm dứt hợp đồng mà không thông báo cho công ty T5 là lỗi của Công ty T6.

Hơn nữa, tại Điều 4 của Hợp đồng thi công có quy định về việc nghiệm thu và trách nhiệm nghiệm thu thuộc về công ty T6. Việc không nghiệm thu công trình khi Công ty T6 chấm dứt Hợp đồng với Công ty T5 và bàn giao công trình cho đơn vị khác dẫn đến việc không thể xác định khối lượng công việc đã thực hiện là lỗi của công ty T6.

Từ những phân tích trên thấy rằng, việc không xác định được chính xác khối lượng mà Công ty T5 đã thực hiện là do lỗi của Công ty T6. Căn cứ bảng khối lượng của Công ty T6 đến ngày 31/01/2020 là không chính xác, vì vậy bản án sơ thẩm chấp nhận bảng khối lượng công việc đã hoàn thành của Công ty T5, buộc Công ty T6 trả số tiền khối lượng hoàn thành của công ty T5 là có cơ sở.

[3] Công ty T5 cho rằng đã hoàn thành công trình với giá trị 3.742.539.671 đồng. Đồng thời C1 xác định Công ty T6 đã thanh toán, tạm ứng cho Công ty T5 số tiền 3.294.100.000 đồng (Ba tỷ hai trăm chín mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng), trong đó: Chuyển khoản số tiền 1.822.400.000 đồng, Công ty nhận trực tiếp là 1.471.700.000 đồng.

Tuy nhiên, đối chiếu bảng sao kê tài khoản ngân hàng do nguyên đơn là C1 cung cấp (BL59-62) thấy rằng số tiền do Cty TTCC chuyển vào tài khoản của C1 là 1.882.400.000đ phù hợp với trình bày của C2. Đồng thời tại biên bản đối chất hai bên cũng thống nhất số tiền Công ty T6 đã chuyển khoản là 1.882.400.000đ (BL238), trong khi đó lời trình bày ban đầu của phía C1 cho rằng chỉ nhận 1.822.400.000đ là không phù hợp. Như vậy, tổng số tiền mà Công ty T6 đã thanh toán cho Công ty T5 là: 3.354.100.000 đồng (1.882.400.000đ + 1.471.700.000đ), không phải số tiền 3.294.100.000 đồng như Công ty T5 trình bày.

Như vậy, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T5 buộc Công ty T6 trả số tiền 388.439.671 đồng. (3.742.539.671đ (số tiền hoàn thành công trình) – 3.354.100.000đ (số tiền C1 nhận của C2)).

Cấp sơ thẩm chưa đối chiếu bảng sao kê và lời trình bày của Công ty T5 nên xác định số tiền chuyển khoản mà Công ty T5 đã nhận của Công ty T6 chỉ có 1.822.400.000 đồng để chấp nhận yêu cầu Công ty TTCC trả Công ty T5 số tiền 448.439.671 đồng là chưa phù hợp, do đó cần sửa 01 phần bản án sơ thẩm, chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T5, buộc Công ty T6 trả cho Công ty T5 số tiền 388.439.671 đồng.

Đối với nội dung yêu cầu thanh toán tiền vật tư mà công ty T6 đã lấy sử dụng với giá 129.596.000 đồng thấy rằng: Quá trình giải quyết, phía Công ty T5 không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của Công ty T6

- Công ty T6 yêu cầu Công ty T5 phải trả các khoản tiền sau:

+ Tiền vay, mượn, xây dựng chênh lệch: 1.128.725.559 đồng. Trong đó: Công ty T6 rút yêu cầu số tiền 102.540.030 đồng, số tiền còn lại là: 1.026.185.529 đồng.

+ Tiền nhân công, tiền xe: 56.800.000 đồng.

+ Tiền thuế VAT 10% cát lấp: 19.080.000 đồng.

+ Tiền thuế VAT đối với hóa đơn 407.080.003 đồng: 40.708.000 đồng.

Tổng số tiền là: 1.142.773.529 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Công ty T6 rút lại các yêu cầu:

+ Tiền thuế thu nhập 20% của 407.080.003đ

+ Tiền Công ty T6 bị chủ đầu tư khấu trừ: 147.031.000đ;

+ Tiền vay, mượn, xây dựng chênh lệch 102.540.030đ.

Do đó, bản án sơ thẩm tuyên đình chỉ 01 phần yêu cầu phản tố trên là phù hợp.

- Đối với câu phản tố về số tiền vay, mượn, xây dựng chênh lệch là: 1.026.185.529 đồng, thấy rằng: Tổng số tiền mà Công ty T6 cho rằng đã chi cho Công ty T5 là 4.058.699.970 đồng (Số tiền trình bày ban đầu là 4.161.240.000, sau đó rút yêu số tiền 102.540.030 đồng). Tuy nhiên, ông Võ Trung P chỉ thừa nhận có nhận số tiền của Công ty T6 tổng cộng là 3.294.100.000 đồng (Gồm tiền nhận chuyển khoản: 1.822.400.000 đồng + nhận tiền mặt (tiền mượn): 1.471.700.000 đồng). Xét thấy, trong tổng số tiền 3.294.100.000 đồng mà Công ty T5 thừa nhận đã nhận từ Công ty T6 có số tiền vay mượn nhưng Công ty T6 và công ty T5 trình bày không thống nhất số tiền, cụ thể: Công ty T6 cho rằng cho Công ty T5 mượn số tiền 1.771.700.000đồng, còn Công ty T5 cho rằng số tiền vay, mượn là 1.471.700.000 đồng.

Qua xem xét các chứng cứ do Công ty T6 cung cấp là các biên nhận giao nhận tiền, phiếu chi tiền thấy rằng có một số phiếu chi do ông Tạ Đức T4 ký nhận (BL170-181) nhưng Công ty T5 không thừa nhận có ủy quyền cho ông T4 nhận thay cũng như Công ty TTCC không cung cấp được chứng cứ việc ông P có văn bản ủy quyền cho ông T4 để nhận tiền phục vụ cho việc thi công công trình. Ông P chỉ thừa nhận có nhận tiền mặt vay mượn tổng số tiền: 1.471.700.000 đồng nên không có căn cứ cho rằng Công ty T5 vay mượn của C TTCC số tiền 1.771.700.000 đồng.

Khối lượng công trình hoàn thành của Công ty T5 có giá trị là 3.742.539.671 đồng, Công ty T6 chỉ thanh toán được số tiền 3.294.100.000 đồng. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty T6 buộc Công ty T5 trả số tiền chênh lệch là 1.026.185.529 đồng.

Trong quá trình công ty T6 đưa thêm nhân công đến để thi công thì giữa Công ty T6 và Công ty T5 không tiến hành lập biên bản bàn giao công trình cũng như không có sự thỏa thuận hay đồng ý của Công ty T5. Trong thời gian Công ty T5 đang thực hiện thi công theo hợp đồng đã ký kết nhưng Công ty T6 đưa nhân công vào để thi công và khấu trừ phần này vào khối lượng công việc hoàn thành của Công ty T5 là đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Hơn nữa, đối với các khoản tiền trên do Công ty T6 đã vi phạm về việc chấm dứt hợp đồng như đã phân tích phía trên và Công ty T6 không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình nên không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của Công ty T6 cho rằng: Theo nguyên tắc kế toán thì khi bị đơn thanh toán tiền cho nguyên đơn phải xuất hóa đơn VAT, việc Tòa sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn nhưng không buộc xuất hóa đơn VAT là vi phạm luật kế toán và gây thiệt hại cho bị đơn.

Tại Điều 8 của Hợp đồng thi công số 07/2019/HĐTCTTCC-HGBT có quy định *bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi bên A xuất hóa đơn tài chính* (BL26).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/ND-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa cung ứng dịch vụ và mục c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định: “*Ngày lập hóa đơn đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền*”.

Quá trình giải quyết Tòa sơ thẩm chấp nhận bảng quyết toán khối lượng hoàn thành của công ty T5 buộc công ty T6 phải trả số tiền còn lại chưa thanh toán 448.439.671 đồng mà chưa làm rõ xem công ty T5 đã xuất hóa đơn GTGT đầy đủ chưa để buộc Công ty T5 xuất hóa đơn 448.439.671 đồng là vi phạm quy định của Nhà nước trong lĩnh vực thuế, làm ảnh hưởng đến việc khấu trừ đầu vào và quyết toán thuế đối với cơ quan thuế.

Tòa án sơ thẩm tuyên buộc Công ty T6 trả số tiền khối lượng hoàn thành của Công ty T5 mà không tuyên buộc Công ty T5 xuất hóa đơn giá trị gia tăng là có thiếu sót.

Tuy nhiên, như đã phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa đối chiếu bảng sao kê và lời trình bày của Công ty T5 nên xác định số tiền chuyển khoản mà Công ty T5 đã nhận của Công ty T6 chỉ có 1.822.400.000đ để chấp nhận yêu cầu Công ty TTCC trả Công ty T5 số tiền 448.439.671 đồng là chưa phù hợp, cần sửa 01 phần bản án sơ thẩm, chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T5, buộc Công ty T6 trả cho Công ty T5 số tiền 388.439.671 đồng, chấp nhận 01 phần kháng cáo của Công ty T6, buộc Công ty T5 xuất hóa đơn GTGT với số tiền buộc bị đơn phải trả: 388.439.671 đồng.

Ngoài ra, công ty T6 kháng cáo cho rằng Tòa sơ thẩm chưa tham khảo khối lượng quyết toán giữa bị đơn và Công ty F (Công ty G1 cho công ty T6) là thiếu sót. Thấy rằng, tại bảng quyết toán khối lượng nhân công giữa Công ty F và Công ty T6 thể hiện giá trị thanh toán là 1.956.354.000 đồng (BL249), tại biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành giữa công ty F và công ty T6 không thể hiện được giá trị thanh toán cụ thể là bao nhiêu và không có chữ ký xác nhận giữa hai bên (BL248). Trong khi giá trị hợp đồng giữa Công ty T6 và Công ty T5 có giá trị là 4.040.000.000 nên không thể thực hiện việc đối chiếu giữa bị đơn và Công ty F như bị đơn trình bày.

Từ những phân tích trên thấy rằng, kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu Tòa sơ thẩm xuất hóa đơn GTGT với số tiền buộc bị đơn phải trả là có căn cứ chấp nhận. Đối với biên bản lập giữa Công ty T6 và ông T4 cũng không thể hiện mục đích ông T4 vay tiền của Công ty T6 là để làm gì, có nhằm mục đích để thực hiện các công trình mà công ty T5 đang nhận thầu hay không. Do đó, bị đơn có thể khởi kiện lại trong một vụ án khác để được thụ lý giải quyết.

Về tố tụng Thông báo thụ lý không đóng dấu, quyết định xét xử đóng dấu, quyết định hoãn phiên tòa không có đóng dấu biên bản hòa giải không có thư ký ký tên và đóng dấu quyết định tạm ngừng cũng không có đóng dấu biên bản ghi ý kiến của của đương sự không có đóng dấu biên bản đối chất thì không có tên thư ký... Thấy rằng đây là những sai sót về mặt tố tụng, tuy nhiên những thiếu sót này không ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung tranh chấp, do đó xét thấy không cần hủy bản án sơ thẩm như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn. Tuy nhiên, cần kiến nghị cấp sơ thẩm khắc phục những sai sót cho phù hợp.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T6;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 09/2022/KDTM-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điểm b khoản 1 Điều 35, Điểm g khoản 1 Điều 40, Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 4, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 144, Điều 147 Luật xây dựng năm 2014; Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của TTCC đối với yêu cầu:

+ Tiền thuế thu nhập 20% của 407.080.003 (Bốn trăm lẻ bảy triệu không trăm tám mươi nghìn không trăm lẻ ba đồng) là: 81.416.000 (Tám mươi một triệu bốn trăm mười sáu nghìn) đồng.

+ Tiền Công Ty T6 bị chủ đầu tư khấu trừ: 147.031.000 (Một trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm ba mươi một) đồng;

+ Tiền vay, mượn, xây dựng chênh lệch 102.540.030 (Một trăm lẻ hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn không trăm ba mươi) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T5, buộc bị đơn Công ty T6 có trách nhiệm trả cho Công ty T5 số tiền 388.439.671 (ba trăm tám mươi tám triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi một) đồng.

Buộc nguyên đơn phải xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng với số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 388.439.671 đồng.

*Kể từ khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, số tiền trên nếu chậm thi hành sẽ được tính lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.*

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T5 về việc buộc bị đơn Công ty T6 trả cho Công ty T5 số tiền vật tư là: 129.596.000 (Một trăm hai mươi chín triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của công ty T6 số tiền tổng cộng 1.142.773.529 (Một tỷ một trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm hai mươi chín) đồng, gồm các khoản:

+ Tiền vay, mượn, xây dựng chênh lệch: 1.026.185.529 (Một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi chín đồng);

+ Tiền thuế VAT đối với hóa đơn 407.080.003 đồng là 40.708.000 (Bốn mươi triệu bảy trăm lẻ tám nghìn) đồng.

+ Tiền thuế VAT 10% cát lấp: 19.080.000 (Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng;

+ Tiền nhân công, tiền xe: 56.800.000 (Năm mươi sáu triệu tám trăm nghìn) đồng;

5. Án phí Kinh doanh thương mại có giá ngạch Công ty T5 chịu: 6.400.000 (Sáu triệu bốn trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Công ty T5 đã nộp là 14.450.000 (Mười bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003461 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre phải hoàn lại cho Công ty T5 số tiền 8.050.000 (Tám triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí nêu trên.

Án phí Kinh doanh thương mại có giá ngạch Công ty T6 chịu 46.283.000 đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận và 19.421.983 đồng đối với số tiền phải thanh toán cho Hoàng G. Tổng cộng là 65.704.983 (Sáu mươi lăm triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn chín trăm tám mươi ba) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Công ty T6 đã nộp là 26.968.000 đồng (Hai mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005387 ngày 05/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Số tiền án phí còn lại Công ty T6 phải nộp là 38.736.983 (Ba mươi tám triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi ba) đồng.

## 2.2 Án phí phúc thẩm:

Công ty T6 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, hoàn lại cho công ty T6 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009926 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

**Lê Minh Đạt**

